

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠC DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 28/12/2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: - Bà Nguyễn Thùy V.
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thụy Thu Th.
- Bà Cù G.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị H** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Th** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2023/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1993; ĐKKHKT: Thôn Păng T, xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ. Nơi cư trú: Thôn Minh Th, xã Yên Th, huyện Như Th, tỉnh Thanh H (Có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Chu Khương D, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Thôn Păng T, xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh Chu Khương D kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không chia sẻ trong tất cả các cuộc nói chuyện, không tìm được tiếng nói chung. Từ đầu năm 2023 chị B chuyển về sinh sống tại Thôn Minh Th, xã Yên Th, huyện Như Th, tỉnh Thanh H. Nay chị B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Chu Khương D.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị B xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung là Chu Đức L, sinh ngày 10/6/2011 và Chu Đức T, sinh ngày: 11/12/2012. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị B vẫn giữ nguyên ý kiến

đồng ý giao con chung cho anh Chu Khương D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung đến khi các con đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của hai cháu. Chị B không cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị B xác định vợ chồng chỉ không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị Nguyễn Thị B không còn yêu cầu gì khác.

2. *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn anh Chu Khương D trình bày:* anh và chị Nguyễn Thị B kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ đầu năm 2023 chị Bình bỏ về quê ở Thôn Minh Th, xã Yên Th, huyện Như Th, tỉnh Thanh H sinh sống, hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị B có đơn xin ly hôn thì anh D đồng ý.

Về con chung: anh D xác định vợ chồng có 02 con chung là Chu Đức L, sinh ngày 10/6/2011 và Chu Đức T, sinh ngày: 11/12/2012. Tại bản tự khai của anh D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và anh D cũng không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: anh D xác định vợ chồng anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh Chu Khương D không còn yêu cầu gì khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vào các ngày 24/11/2023, ngày 04/12/2023 nhưng không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị B, xử cho chị Nguyễn Thị B và anh Chu Khương D được ly hôn. Về con chung: giao con chung là Chu Đức L, sinh ngày 10/6/2011 và Chu Đức T, sinh ngày: 11/12/2012 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: chị B và anh D xác định không có nên không đặt ra để xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự cũng như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữa chị Nguyễn Thị B và anh Chu Khương D. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có nơi cư trú là Thôn Minh Th, xã Yên Th, huyện Như Th, tỉnh Thanh H. Còn bị đơn anh Chu Khương D có nơi cư trú tại

thôn Păng T, xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B, bị đơn anh Chu Khương D vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị B và anh Chu Khương D theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: chị Nguyễn Thị B và anh Chu Khương D xây dựng gia đình với nhau năm 2011 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị B xác định không còn tình cảm với anh D do mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài nên chị B giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh D. Phía anh D cũng xác định đến nay vợ chồng không còn tình cảm do vậy chị B có đơn ly hôn thì anh D cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng chị Nguyễn Thị B và anh Chu Khương D phát sinh nhiều mâu thuẫn từ đầu năm 2023 cho đến nay, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không chia sẻ trong tất cả các cuộc nói chuyện, không tìm được tiếng nói chung. Từ đầu năm 2023 chị B bỏ về quê ở Thôn Minh Th, xã Yên Th, huyện Như Th, tỉnh Thanh H sinh sống, hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai.

Qua xác minh tại địa phương: Chị B và anh D tuy không nhờ chính quyền địa phương can thiệp hòa giải nhưng hiện nay theo chính quyền nắm được chị B đã bỏ về quê sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Vì vậy, nếu cứ kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, không còn khả năng cải thiện, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị B, xử cho chị B và anh D được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3] *Về con chung*: Chị B và anh D xác định trong quá trình chung sống có 02 con chung là Chu Đức L, sinh ngày 10/6/2011 và Chu Đức T, sinh ngày: 11/12/2012. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị B vẫn giữ nguyên ý kiến đồng ý giao con chung cho anh Chu Khương D trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung đến khi hai cháu đủ 18 tuổi theo nguyện vọng của hai cháu. Tại biên bản lấy lời khai của anh D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Hiện nay hai cháu đang sinh sống và học tập tại xã L, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định về mặt tâm sinh lý của trẻ nhỏ cần tiếp tục giao con chung là Chu Đức L, sinh ngày 10/6/2011 và Chu Đức T, sinh ngày: 11/12/2012 cho anh Chu Khương D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị B và anh D xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5] *Về án phí*: Buộc chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B, xử cho chị Nguyễn Thị B và anh Chu Khương D được ly hôn.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Chu Đức L, sinh ngày 10/6/2011 và Chu Đức T, sinh ngày: 11/12/2012 cho anh Chu Khương D có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị Bình không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001018 ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc D. Chị B đã nộp đủ án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đ (02);
- VKSND huyện Lạc D (03)
- Chi cục THADS huyện Lạc D;
- UBND xã Lát, huyện Lạc D, tỉnh Lâm Đ;
- Các đương sự;
- Lưu AV – HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thùy V**

